

## **Ngữ pháp tiếng Anh lớp 10 Unit 7: The Mass Media**

### **A. Cách sử dụng because và because of trong tiếng anh**

#### **Because và Because of là gì?**

Cả “**Because**” và “**because of**” đều là từ dùng khi ai đó muốn nói về 1 nguyên nhân nào đó.

Các bạn có thể hiểu ngắn gọn, cả 2 từ này đều có nghĩa là “tại vì”.

#### **Cấu trúc Because và Because of trong tiếng anh**

Because + S + V

Because of + pro (noun)/ noun phrase

#### **Cách dùng của because và because of trong tiếng anh**

- “**Because**” thì đứng trước một câu hoàn chỉnh.

Ví dụ 1: I cannot go out because It's rain (Tôi không thể đi ra ngoài vì trời mưa) Ví dụ 2: I love you because you are intelligent (Tôi yêu em vì em thông minh) Các bạn thấy không? Sau “because” là nguyên 1 mệnh đề hoàn chỉnh “trời mưa”, “em thông minh”.

- “**Because of**” thì đứng trước 1 danh từ hay 1 cụm danh từ (Rút gọn cho mệnh đề)

Ví dụ 3: I cannot go out because of rain (Tôi không thể đi ra ngoài vì mưa) Sau “because of” là danh từ “mưa”. Tức là vì “mưa” nên “tôi không thể ra ngoài” Ví dụ 4: I love you because of your intelligence (Tôi yêu em vì sự thông minh của em) Sau “because of” là danh từ “sự thông minh của em”. Tức là vì “cái sự thông minh” nên “tôi yêu em”. Trong 2 ví dụ 3, 4, mình vẫn sử dụng ý nghĩa của 2 ví dụ 1 và 2 để các bạn dễ so sánh. Các bạn đã hiểu chưa?

#### **Bài tập có đáp án cách sử dụng because và because of**

1. We stopped playing tennis ..... the rain
2. It was all ..... her that we got into trouble
3. We had to hurry indoors ..... it was raining
4. I am late ..... the traffic
5. We didn't arrive until seven o'clock ..... the traffic was terrible
6. She found the exam easy ..... she had worked hard during the course
7. He can't drive ..... his illness

8. The restaurant closed down ..... the recession
9. He found working in Japan very difficult ..... the language problem
10. He's very difficult to understand ..... his accent
11. They moved to Liverpool ..... her job
12. There have been a lot of problems in Britain ..... mad cow disease
13. They came to London ..... he got a job there
14. He crashed his car ..... he was driving too fast
15. He lost his driving licence ..... he was convicted of drinking and driving
16. She could only eat a salad in the restaurant ..... she is a vegetarian
17. The newspaper was prosecuted ..... an article about the Government

**Đáp án:**

1. We stopped playing tennis because of the rain
2. It was all because of her that we got into trouble
3. We had to hurry indoors because it was raining
4. I am late because of the traffic
5. We didn't arrive until seven o'clock because the traffic was terrible
6. She found the exam easy because she had worked hard during the course
7. He can't drive because of his illness
8. The restaurant closed down because of the recession
9. He found working in Japan very difficult because of the language problem
10. He's very difficult to understand because of his accent
11. They moved to Liverpool because of her job
12. There have been a lot of problems in Britain because of mad cow disease
13. They came to London because he got a job there

14. He crashed his car because he was driving too fast

15. He lost his driving licence because he was convicted of drinking and driving

16. She could only eat a salad in the restaurant because she is a vegetarian

17. The newspaper was prosecuted because of an article about the Government

## **B. Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect tense)**

### **I - CẤU TRÚC THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

#### **1. Khẳng định:**

**S + have/ has + VpII**

Trong đó: S (subject): chủ ngữ

Have/ has: trợ động từ

VpII: Động từ phân từ II

CHÚ Ý:

- S = I/ We/ You/ They + have

- S = He/ She/ It + has

Ví dụ:

- I **have graduated** from my university since 2012. (Tôi tốt nghiệp đại học từ năm 2012.)

- She **has lived** here for one year. (Cô ấy sống ở đây được một năm rồi.)

#### **2. Phủ định:**

**S + haven't / hasn't + VpII**

Câu phủ định trong thì hiện tại hoàn thành ta chỉ cần thêm “not” vào sau “have/ has”.

CHÚ Ý:

- haven't = have not

- hasn't = has not

Ví dụ:

- We **haven't met** each other for a long time. (Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.)

- He **hasn't come** back his hometown since 1991. (Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 1991.)

### **3. Câu hỏi:**

#### **Have/ Has + S + VpII ?**

Trả lời: Yes, I/ we/ you/ they + have. -Yes, he/ she/ it + has.

No, I/ we/ you/ they + haven't. - No, he/ she/ it + hasn't.

Câu hỏi trong thì hiện tại hoàn thành ta chỉ cần đảo trợ động từ “have/ has” lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng phân từ II.

Ví dụ:

- **Have** you ever **travelled** to America? (Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?)

Yes, I have./ No, I haven't.

- **Has** she **arrived** London yet? (Cô ấy đã tới Luân Đôn chưa?)

Yes, she has./ No, she hasn't.

## **II - CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

### **1. Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai.**

Ví dụ:

- I **have worked** for this company since 2010. (Tôi đã làm việc cho công ty này từ năm 2010)

Ta thấy sự việc “làm việc cho công ty này” bắt đầu từ năm 2010 là thời gian trong quá khứ kéo dài đến hiện tại (đến nay vẫn đang làm việc ở đây) và còn có thể tiếp tục trong tương lai.

- She **has taught** English for 2 years. (Cô ấy đã dạy tiếng Anh được 2 năm rồi.)

Ta thấy việc “dạy tiếng Anh” đã bắt đầu cách đây 2 năm, vẫn tiếp tục đến hiện tại và còn có thể tiếp tục trong tương lai.

## **2. Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định, và muốn nhấn mạnh vào kết quả.**

Ví dụ:

- I **have met** her several times. (Tôi gặp cô ấy vài lần rồi.)

Ta xác định được việc “gặp cô ấy” đã bắt đầu trong quá khứ nhưng không rõ là bao giờ, và biết được kết quả là đến hiện tại là “gặp được vài lần rồi”. Vì vậy ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

- She **has written** three letters for her friend. (Cô ấy đã viết được 3 lá thư cho bạn của mình.)

Ta thấy việc “viết thư” bắt đầu trong quá khứ không rõ là khi nào nhưng kết quả là “viết được 3 lá thư” rồi nên ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói.

## **III - CÁCH THÀNH LẬP ĐỘNG TỪ PHÂN TỪ II TRONG THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

### **1. Động từ theo quy tắc ta thêm “ed” vào sau động từ.**

Ví dụ: watch – watched          stop – stopped

\* Những chú ý khi thêm “ed” vào sau động từ:

- Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.

- Ví dụ:          watch – watched          turn – turned          want – wanted

\* Chú ý khi thêm đuôi “-ed” vào sau động từ.

+ Động từ tận cùng là “e” -> ta chỉ cần cộng thêm “d”.

Ví dụ:          type – typed          smile – smiled          agree – agreed

+ Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.

Ví dụ:          stop – stopped          shop – shopped          tap – tapped

NGOẠI LỆ: commit – committed          travel – travelled          prefer - preferred

+ Động từ tận cùng là “y”:

- Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta cộng thêm “ed”.

Ví du:            play – played                            stay - stayed

- Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại) ta đổi “y” thành “i + ed”.

Ví dụ: study – studied cry – cried

## 2. Động từ bất quy tắc.

Một số động từ bất quy tắc ta không thêm đuôi “ed” vào sau động từ (ta có thể học thuộc trong bảng động từ bất quy tắc cột

3. <http://tienganh247.info/bang-dong-tu-bat-quy-tac-irregular-verbs-a184.html>)

Ví du: go – gone      see – seen      buy - bought

#### IV - DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

**Trong câu có các trạng từ:**

- already (đã)                      - never (chưa bao giờ)                      - ever (đã từng)
- yet (chưa)                      - just (vừa mới)                      - so far (cho đến bây giờ)
- recently (gần đây)                      - lately (gần đây)
- up to now, up to present, up to this moment: Cho tới tận bây giờ
- in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian: trong .... qua

Ví dụ: During the past 2 years: trong 2 năm qua

- Since + mốc thời gian: kể từ .... (since 2000: kể từ năm 2000)

Nếu sau “since” là một mệnh đề thì mệnh đề trước since chia thì hiện tại hoàn thành còn mệnh đề sau since chia thì quá khứ đơn.

Ví dụ: I have studied English since I was a child. (Tôi học tiếng Anh kể từ khi tôi còn nhỏ.)

- for + khoảng thời gian: trong vòng ... (for 2 months: trong vòng 2 tháng)
- It is/ This is + the + số thứ tự (first, second, ...) + time + mệnh đề chia thì hiện tại hoàn thành:  
Đó/ Đây là lần thứ ....

**\* Vị trí của các trang từ trong thì hiện tại hoàn thành:**

- **already, never, ever, just**: sau “have/ has” và đứng trước động từ phân từ II.

- **already**: cũng có thể đứng cuối câu.

Ví dụ: I have just come back home. (Tôi vừa mới về nhà.)

- **Yet**: đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

Ví dụ: She hasn't told me about you yet. (Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.)

- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian**: Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Ví dụ: I have seen this film recently. (Tôi xem bộ phim này gần đây.)

## **V - BÀI TẬP THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH**

### **Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc:**

1. She already (watch) this movie.
2. He (write) his report yet?
3. We (travel) to New York lately.
4. They (not give) his decision yet.
5. Tracy (not see) her friend for 2 years.
6. I (be) to London three times.
7. It (rain) since I stopped my work.
8. This is the second time I (meet) him.
9. They (walk) for more than 2 hours.
10. You (get) married yet?

### **Bài 2: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi sử dụng từ gợi ý trong ngoặc:**

1. She started to live in Hanoi 2 years ago. (for)

-> .....

2. He began to study English when he was young. (since)

-> .....

3. I have never eaten this kind of food before. (This is)

-> .....

4. I have never seen such a beautiful girl before. (She is)

-> .....

5. This is the best novel I have ever read. (before)

-> .....

## **VI - ĐÁP ÁN**

### **Bài 1:**

1. She already (watch) this movie. (Cô ấy đã xem bộ phim này rồi.)

- has already watched

2. He (write) his report yet? (Anh ấy đã viết báo cáo chưa?)

- Has he written

3. We (travel) to New York lately. (Chúng tôi đi du lịch tới New York gần đây.)

- have travelled

4. They (not give) their decision yet. (Họ vẫn chưa đưa ra quyết định.)

- haven't given

5. Tracy (not see) her friend for 2 years. (Tracy không gặp bạn cô ấy trong vòng 2 năm.)

- hasn't seen

6. I (be) to London three times. (Tôi đã tới Luân Đôn 3 lần rồi.)

- have been

7. It (rain) since I stopped my work. (Trời mưa kể từ lúc tôi dừng công việc của mình.)

- has rained

8. This is the second time I (meet) him. (Đây là lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.)

- have met

9. They (walk) for more than 2 hours. (Họ đã đi bộ được hơn 2 tiếng đồng hồ.)



- have walked

10. You (get) married yet? (Bạn đã kết hôn chưa?)

- have you got

## **Bài 2:**

1. She started to live in Hanoi 2 years ago. (**for**) (Cô ấy bắt đầu sống ở Hà Nội cách đây 2 năm.)

-> She has lived in Hanoi for 2 years. (Cô ấy sống ở Hà Nội được 2 năm rồi.)

2. He began to study English when he was young. (**since**) (Anh ấy bắt đầu học tiếng Anh khi anh ấy còn trẻ.)

-> He studied English since he was young. (Anh ấy học tiếng Anh kể từ khi anh ấy còn trẻ.)

3. I have never eaten this kind of food before. (**This is**) (Trước đây tôi chưa bao giờ ăn loại thức ăn này.)

-> This is the first time I have ever eaten this kind of food. (Đây là lần đầu tiên tôi từng được ăn loại thức ăn này.)

4. I have never seen such a beautiful girl before. (**She is**) (Trước đây tôi chưa bao giờ gặp một cô gái nào đẹp như vậy.)

-> She is the most beautiful girl I have ever met. (Cô ấy là cô gái đẹp nhất mà tôi đã từng gặp.)

5. This is the best novel I have ever read. (**before**) (Đây là cuốn tiểu thuyết hay nhất mà tôi từng đọc.)

-> I have never read such a good novel before. (Trước đây tôi chưa từng đọc một cuốn tiểu thuyết nào hay như vậy.)